

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Hồ Anh Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Vũ Đức Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Chu Đức Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Bà Lê Thị Lan Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Chung Thị Kiều Ngân	Thành viên
Ông Hoàng Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAM Holdings**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 22 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần SAM Holdings cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 08 năm 2019 và ngày 23 tháng 03 năm 2020.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.727.363.366.502	2.814.201.256.583
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	145.990.056.992	201.977.056.819
111	1. Tiền		59.240.056.992	99.257.344.710
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.750.000.000	102.719.712.109
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	125.830.303.389	306.457.161.528
121	1. Chứng khoán kinh doanh		58.567.429.217	343.537.744.467
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(293.813.880)	(156.287.073.560)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.556.688.052	119.206.490.621
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.846.743.449.260	1.450.970.125.509
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	445.827.283.957	775.147.539.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	550.319.628.705	94.443.785.179
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	10.000.000.000	20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	841.349.728.837	562.131.992.837
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(753.192.239)	(753.192.239)
140	IV. Hàng tồn kho		558.678.053.688	805.894.640.964
141	1. Hàng tồn kho	10	559.142.287.072	806.891.299.722
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(464.233.384)	(996.658.758)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.121.503.173	48.902.271.763
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	4.480.804.957	6.665.464.602
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.949.431.438	40.691.634.900
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.691.266.778	1.545.172.261
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.922.061.954.781	2.396.738.667.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49.851.137.628	50.405.537.354
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	24.505.161.647	25.017.561.373
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	25.345.975.981	25.387.975.981

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
220	II. Tài sản cố định		755.034.691.325	774.477.133.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	710.906.633.610	729.077.515.512
222	- Nguyên giá		1.261.577.277.192	1.257.071.563.201
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(550.670.643.582)	(527.994.047.689)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	9.222.993.368	9.774.398.256
225	- Nguyên giá		11.028.097.716	11.028.097.716
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.805.104.348)	(1.253.699.460)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	34.905.064.347	35.625.219.394
228	- Nguyên giá		49.330.902.349	49.330.902.349
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.425.838.002)	(13.705.682.955)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	155.443.135.476	152.774.034.428
231	- Nguyên giá		199.392.278.918	193.870.768.996
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.949.143.442)	(41.096.734.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	490.708.541.617	174.714.575.175
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		272.814.770.283	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		217.893.771.334	174.714.575.175
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.447.919.763.518	1.217.119.306.125
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		685.294.963.518	738.119.306.125
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		766.524.800.000	482.900.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.600.000.000	9.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.104.685.217	27.248.081.523
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	23.104.685.217	27.248.081.523
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.649.425.321.283	5.210.939.924.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.764.407.308.896	2.325.589.060.114
310	I. Nợ ngắn hạn		2.692.016.320.082	2.266.649.382.339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	166.548.971.347	323.228.232.199
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	23.174.673.217	42.372.856.693
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	6.001.686.442	18.942.350.840
314	4. Phải trả người lao động		8.642.132.273	20.570.311.270
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	19.343.045.478	9.023.815.013
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	2.828.857.439	3.651.185.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.146.693.122.932	1.332.974.914.218
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	310.339.011.440	511.864.490.109
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.444.819.514	4.021.226.726
330	II. Nợ dài hạn		72.390.988.814	58.939.677.775
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	4.285.434.816	4.634.716.389
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2.121.453.276	2.204.741.004
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	9.921.353.790	6.756.037.147
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	20.271.801.764	20.271.801.764
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	35.790.945.168	25.072.381.471
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.885.018.012.387	2.885.350.864.236
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.885.018.012.387	2.885.350.864.236
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.565.045.400.000	2.565.045.400.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		15.081.857.924	15.081.857.924
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.041.450.205	12.056.937.705
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.991.074.145	96.995.135.190
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		90.431.436.607	16.964.058.900
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.559.637.538	80.031.076.290
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		196.858.230.113	196.171.533.417
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.649.425.321.283	5.210.939.924.350

Người lập



Lý Thị Nhã Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	807.073.620.341	1.189.446.365.248
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	889.416.235	16.938.967.679
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		806.184.204.106	1.172.507.397.569
11	4. Giá vốn hàng bán	28	765.096.812.784	1.060.170.933.286
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.087.391.322	112.336.464.283
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	11.291.892.699	43.509.839.461
22	7. Chi phí tài chính	30	(83.782.990.373)	79.871.608.512
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.491.375.692	66.986.994.981
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(52.142.342.607)	11.575.874.617
25	9. Chi phí bán hàng	31	17.758.018.929	25.593.922.678
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	46.320.168.741	38.896.366.639
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.941.744.117	23.060.280.532
31	12. Thu nhập khác		1.943.271.466	4.226.314.549
32	13. Chi phí khác		796.997.314	2.023.024.323
40	14. Lợi nhuận khác		1.146.274.152	2.203.290.226
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.088.018.269	25.263.570.758
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.845.006.794	9.869.863.020
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34b	10.718.563.697	1.323.413.939
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.524.447.778	14.070.293.799
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.559.637.538	11.097.548.148
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.964.810.240	2.972.745.651
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	21	44

Lý Thị Nhã Hạnh
Người lập

Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.088.018.269	25.263.570.758
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.860.500.656	29.835.092.535
03	2. Các khoản dự phòng		(156.525.685.054)	7.033.080.676
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(784.040.594)	319.275.693
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		45.333.328.314	(21.961.342.760)
06	5. Chi phí lãi vay		12.491.375.692	68.490.666.212
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(49.536.502.717)	108.980.343.114
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(414.172.863.513)	(13.629.442.822)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.587.267.555)	(333.032.591.424)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		641.380.461.113	560.910.679.000
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		6.328.055.951	(3.882.839.173)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.345.515.250	97.995.673.350
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(13.813.600.117)	(67.605.509.163)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.080.131.922)	(20.308.597.672)
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.413.706.839)	(4.152.132.090)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		122.449.959.651	325.275.583.120
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50.157.025.241)	(4.853.675.195)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	285.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(18.560.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		61.649.802.569	18.990.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(652.400.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		682.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.771.241.863	14.334.096.647
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.946.019.191	9.543.021.452
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		288.251.656.133	672.903.937.679
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(488.877.131.202)	(936.952.185.407)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(900.003.600)	(1.266.824.640)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.857.500.000)	(37.783.140)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(203.382.978.669)	(265.352.855.508)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(55.986.999.827)	69.465.749.064
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		201.977.056.819	91.080.889.570
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	24.131.439
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>145.990.056.992</u>	<u>160.570.770.073</u>

Lý Thị Nhã Hạnh
Người lập

Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.565.045.400.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 2.565.045.400.000 đồng; tương đương 256.504.540 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm dây nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản kéo dài hơn 12 tháng, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có chu kỳ dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng 2020, theo Nghị quyết số 22B/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 06 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã quyết định thay đổi mục đích đầu tư vào Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần từ kinh doanh chứng khoán ngắn hạn sang đầu tư nắm giữ cổ phiếu dài hạn để nhận cổ tức. Việc này làm cho số dư khoản mục chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ giảm 82,95% và số dư khoản mục đầu tư tài chính dài hạn khác tăng 58,73% so với đầu kỳ. Đồng thời, Công ty hoàn nhập khoản dự phòng đã trích lập tại thời điểm 01/01/2020 với số tiền 156,066 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh kỳ này làm cho khoản mục Chi phí tài chính kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ trước.

Mặt khác, trong kỳ do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp và tình hình thị trường không thuận lợi ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty thành viên, dẫn đến doanh thu hợp nhất của Công ty giảm 32,15% và lợi nhuận sau thuế giảm 53,97% so với cùng kỳ trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	97,75%	97,75%	Kinh doanh khu du lịch, sân golf
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Tỉnh Đồng Nai	99,92%	99,92%	Sản xuất dây cáp
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Thành phố Hồ Chí Minh	74,99%	74,99%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,75%	73,75%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Sacom Nông nghiệp Công nghệ cao	Tỉnh Đắk Nông	72,00%	72,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao SAM - Sekong	Tỉnh Đắk Nông	57,60%	57,60%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Phát triển hạ tầng
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Tỉnh Đồng Nai	24,93%	24,93%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí liên sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Đối với hàng hóa bất động sản: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ, được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Đối với hàng tồn kho khác: căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 44 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Máy móc và thiết bị	10 - 25 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như

- Hợp đồng BCC với các cá nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC
- Hợp đồng BCC với các cá nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC
- Hợp đồng BCC với Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia và Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.
- Hợp đồng BCC với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.
- Hợp đồng BCC với Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và Phát triển Lĩnh Phong - C.O.N.I.C: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí xây dựng dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.152.972.522	1.039.590.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.087.084.470	98.217.754.520
Các khoản tương đương tiền (*)	86.750.000.000	102.719.712.109
	<u>145.990.056.992</u>	<u>201.977.056.819</u>

(*) Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 86,75 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	67.556.688.052	67.556.688.052	119.206.490.621	119.206.490.621
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (**)	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
	77.156.688.052	77.156.688.052	128.806.490.621	128.806.490.621

(*) Tại 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 67.556.688.052 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7%/năm.

(**) Khoản trái phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam phát hành ngày 29 tháng 10 năm 2019 với kỳ hạn 07 năm với lãi suất 6,5%/năm.

Công ty Cổ phần SAM Holdings

Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Chứng khoán kinh doanh

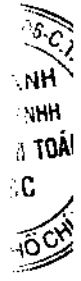
Mã chứng khoán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (*)	-	-	283.624.800.000	127.558.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (**)	49.445.997.910	56.954.690.000	49.445.997.910	59.650.770.000
Công ty Cổ phần Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147	7.243.518.147	7.243.518.147
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Vân Điển	1.385.836.600	1.385.836.600	1.385.836.600	1.736.703.840
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	-	-	1.345.515.250	1.353.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	492.076.560	198.262.680	492.076.560	271.803.000
		(293.813.880)		(220.273.560)
	58.567.429.217	65.782.307.427	343.537.744.467	197.813.794.987
		(293.813.880)		(156.287.073.560)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2019 và 30/06/2020.

(*) Trong kỳ, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định thay đổi mục đích đầu tư vào Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP từ kinh doanh mua bán chứng khoán ngắn hạn sang đầu tư góp vốn dài hạn theo Nghị quyết số 22B/2020/NQ-HDQT ngày 27 tháng 06 năm 2020. Theo đó tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư đã trích lập tại thời điểm 01/01/2020 với giá trị 156.066 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh trong kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

(**) Một phần cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đắk Lắk, xem chi tiết tại thuyết minh số 17.

(***) Số lượng 15.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam đã được Công ty chuyển nhượng trong kỳ.



Công ty Cổ phần SAM Holdings

Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	34,96%	34,96%	34,96%	555.646.862.340
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	45,00%	45,00%	45,00%	153.727.893.041
- Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	24,93%	24,93%	24,93%	25.481.713.505
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	31,48%	31,48%	31,48%	3.262.837.239
				738.119.306.125

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 41.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần PRT	398.400.000.000	-	398.400.000.000	-
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (*) DVN	283.624.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	67.500.000.000	-	67.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Alphanam	13.500.000.000	(13.500.000.000)	13.500.000.000	(13.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vietferm	500.000.000	-	500.000.000	-
	766.524.800.000	(13.500.000.000)	482.900.000.000	(13.500.000.000)

(*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4b.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần SAM Holdings

Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Phát triển hạ tầng
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Tỉnh Bình Dương	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	4,98%	4,98%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngân hàng nước DNP	Tỉnh Bắc Giang	2,53%	2,53%	Kinh doanh ngân hàng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Alphanam	Hà Nội	0,11%	0,11%	Xây dựng hạ tầng
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	Hà Nội	3,08%	3,08%	Dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Vietferm	Hà Nội	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	101.741.731.440	-	200.628.266.849	-
- Công ty Cổ phần LEC Group	-	-	167.172.995.594	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.606.374.000	-	15.860.629.400	-
- Khách hàng mua căn hộ	77.363.333.270	-	78.599.874.179	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	289.621.006.894	(511.219.739)	337.903.335.083	(483.287.000)
	470.332.445.604	(511.219.739)	800.165.101.105	(483.287.000)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	445.827.283.957	(511.219.739)	775.147.539.732	(483.287.000)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	24.505.161.647	-	25.017.561.373	-
	470.332.445.604	(511.219.739)	800.165.101.105	(483.287.000)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Thịnh Việt Nam	36.223.440.000	-	66.091.740.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bình Minh Hà Nội ⁽¹⁾	398.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc NHT ⁽²⁾	100.000.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	15.596.188.705	(241.972.500)	28.352.045.179	-
	550.319.628.705	(241.972.500)	94.443.785.179	-

⁽¹⁾ Khoản trả trước theo Hợp đồng phát triển dự án số 04.19/HĐPTDA/STL-BMHN ngày 26 tháng 04 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm (Bên A) và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bình Minh Hà Nội (Bên B), tổng giá trị hợp đồng là 1.257.426.000.000 đồng. Theo đó, Bên A giao cho Bên B phát triển dự án hạng mục "Hạ tầng mở rộng" thuộc phân khu chức năng 8, dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf resort tại phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Khối lượng công việc theo hợp đồng trọn gói bao gồm hoàn thiện các thủ tục pháp lý và chủ trương đầu tư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, lập thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công, tổ chức triển khai xây dựng và hoàn thiện bàn giao dự án.

⁽²⁾ Khoản trả trước theo Hợp đồng phát triển dự án số 03.19/HĐPTDA/STL-NHT ngày 26 tháng 04 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc NHT (Bên B), tổng giá trị hợp đồng là 736.394.000.000 đồng. Theo đó, Bên A giao cho Bên B phát triển dự án hạng mục "Biệt thự sân golf và Đường giao thông mở rộng" thuộc phân khu chức năng 8, dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp sân golf resort tại phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Khối lượng công việc theo hợp đồng trọn gói bao gồm hoàn thiện các thủ tục pháp lý và chủ trương đầu tư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, lập thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công, tổ chức triển khai xây dựng và hoàn thiện bàn giao dự án.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và Phát triển Linh Phong - C.O.N.I.C ^(*)	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản cho vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng số 03/2019/Sam-Conic/HDVV ngày 12 tháng 9 năm 2019, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/07/2020 với các thông tin chi tiết như sau:

- + Loại tiền cho vay: VND;
- + Thời gian cho vay: đến ngày 30/09/2020;
- + Lãi suất cho vay: 11,5%/năm;
- + Số dư tại ngày 30/06/2020: 10.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Ký quỹ, ký cược	5.899.051.770	-	20.072.070.000	-
- Tạm ứng	51.574.998.696	-	8.536.881.405	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.312.270.875	-	7.862.319.308	-
- Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	493.252.682.225	-	358.421.979.197	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn ⁽²⁾	105.673.649.500	-	105.780.149.500	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và Phát triển Linh Phong - C.O.N.I.C ⁽³⁾	23.038.194.444	-	23.038.194.444	-
+ <i>Vốn góp hợp tác kinh doanh</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Lãi hợp tác kinh doanh</i>	<i>3.038.194.444</i>	<i>-</i>	<i>3.038.194.444</i>	<i>-</i>
- Tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	150.096.089.000	-	-	-
- Phải thu khác	9.502.792.327	-	38.420.398.983	-
	841.349.728.837	-	562.131.992.837	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng chờ cản trở tiền thuê đất ⁽⁵⁾	19.539.497.101	-	19.539.497.101	-
- Ký cược, ký quỹ ⁽⁶⁾	4.556.478.880	-	4.598.478.880	-
- Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽⁷⁾	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
	25.345.975.981	-	25.387.975.981	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	46.395.512.808	-	21.895.292.808	-

- (1) Khoản vốn góp Hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 493.252.682.225 đồng với các cá nhân liên quan đến việc ủy thác đầu tư để mua cổ phần doanh nghiệp, chứng khoán kinh doanh.
- (2) Khoản phải thu tiền chuyển nhượng 10 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Địa ốc SACOM cho các cá nhân theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong năm 2017 và các phụ lục kèm theo. Số lượng cổ phiếu nêu trên được các bên nhận chuyển nhượng thế chấp lại cho Công ty để đảm bảo khả năng thanh toán. Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.
- (3) Khoản vốn góp hợp tác kinh doanh tương ứng 50% tỷ lệ vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Xây dựng – Đầu tư và Phát triển Linh Phong – C.O.N.I.C trong năm 2016 và các phụ lục hợp đồng liên quan đến việc hợp tác đầu tư vào khu đất tại Lô B thuộc Cụm công nghiệp sạch, khu đô thị mới nam thành phố, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty sẽ được chia lợi nhuận trước thuế từ chuyển nhượng dự án theo tỷ lệ trên. Trường hợp đến ngày 30/9/2020 vẫn chưa chuyển nhượng được dự án thì Công ty sẽ được nhận lại vốn góp kèm theo một khoản lãi trên số tiền góp vốn với lãi suất cố định là 9%/năm.
- (4) Khoản tạm ứng cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai để bồi thường giải phóng mặt bằng tại Dự án Khu Dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch.
- (5) Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được cản trừ tiền thuê đất trong tương lai theo Công văn số 460/STC-NS được ban hành bởi Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng ngày 08 tháng 03 năm 2017 liên quan đến hợp đồng thuê đất số 83/HĐ-TĐ, số 225/HĐ-TĐ ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 60 năm và hợp đồng thuê đất số 50/HĐ-TĐ ký với Sở Tài Nguyên - Môi trường tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 42 năm.
- (6) Bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh nhằm bảo đảm thực hiện dự án đầu tư của Dự án chung cư kết hợp thương mại - dịch vụ - văn phòng Samland Riverside tại số 147, đường Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền ký quỹ là 8.559.000.000 đồng. 50% tiền ký quỹ tương ứng với giá trị 4.279.500.000 đồng sẽ được hoàn trả khi Công ty hoàn tất các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được cấp Giấy phép xây dựng trước 31/12/2018 theo Phụ lục số 2 ngày 03/07/2018 của bản thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 13/TTKQ-2017 ngày 31/03/2017. Thông tin chi tiết của dự án xem tại Thuyết minh số 11.
- (7) Khoản vốn góp Hợp đồng ủy thác đầu tư trị giá 1.250.000.000 đồng với cá nhân theo hợp đồng số 12/2018/HĐHT/SAM-VA ngày 25 tháng 07 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số 01/12/2018.HĐHT/SAM-VA ngày 10 tháng 09 năm 2019.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Nha Trang Charter	690.410.000	207.123.000	690.410.000	207.123.000
+ Các đối tượng khác	297.837.978	27.932.739	297.837.978	27.932.739
	988.247.978	235.055.739	988.247.978	235.055.739

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	266.640.124.399	-	277.600.658.408	-
Công cụ, dụng cụ	4.431.190.905	-	4.026.042.367	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	51.321.486.035	-	317.539.981.341	-
Thành phẩm	119.695.615.647	-	111.798.153.526	-
Hàng hoá	95.250.198.515	(464.233.384)	35.360.581.103	(996.658.758)
Hàng gửi đi bán	85.685.104	-	27.330.132.726	-
Hàng hóa bất động sản ⁽²⁾	21.717.986.467	-	33.235.750.251	-
	559.142.287.072	(464.233.384)	806.891.299.722	(996.658.758)

Trong đó:

	6/30/2020	1/1/2020
	VND	VND
(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm		
a) Bất động sản dở dang	605.655.042	259.287.759.835
- Dự án Chung cư Samland Riverside ^(1.1)	-	119.588.954.281
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch ^(1.1)	-	115.134.387.818
- Dự án Chung cư Samsora Riverside ^(1.2)	605.655.042	19.265.407.814
- Dự án Chung cư Samland Airport ^(1.3)	-	5.299.009.922
b) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	50.715.830.993	58.252.221.506
- Chi phí dở dang dây cáp các loại	45.810.422.781	56.833.751.320
- Chi phí dở dang hàng nông sản	4.905.408.212	1.418.470.186

^(1.1) Tại ngày 30/6/2020, Công ty trình bày số dư các Dự án này tại khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 11;

^(1.2) Dự án Chung cư Samsora Riverside do Công ty làm chủ đầu tư tại số 207A, quốc lộ 1A, Khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Các căn hộ của Dự án đã và đang được bàn giao trong năm 2019 và 2020. Tại ngày 30/06/2020, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác của 02 căn hộ thuộc Dự án;

^(1.3) Giá trị tăng hầm giữ xe được chuyển sang bất động sản đầu tư, chi tiết xem tại Thuyết minh số 15.

⁽²⁾ Tại ngày 30/6/2020, giá trị hàng hóa bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác của 04 căn hộ thuộc Dự án Chung cư Samland Giai Việt, tọa lạc tại số 854 Tạ Quang Bửu, phường 5, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh. Chủ đầu tư của Dự án là Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai.

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Chung cư Samland Riverside (1)	119.785.325.594	119.785.325.594	-	-
- Dự án khu dân cư Nhơn Trạch (2)	153.029.444.689	153.029.444.689	-	-
	272.814.770.283	272.814.770.283	-	-

Thông tin chi tiết các dự án do Công ty làm chủ đầu tư tại ngày 30/06/2020:

(1) Dự án Chung cư Samland Riverside:

- Địa điểm thực hiện: 147 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục tiêu thực hiện dự án: đầu tư xây dựng khu dân cư;
- Dự án đã thực hiện được 95% móng cọc, và đang tạm dừng thi công để hoàn thiện các thủ tục pháp lý đầu tư.

(2) Dự án Khu Dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch:

- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Mục tiêu thực hiện dự án: đầu tư xây dựng khu dân cư;
- Tổng mức đầu tư dự án dự kiến: 5.272.461.000.000 đồng;
- Tiến độ thực hiện dự án: gồm 04 giai đoạn, dự kiến thực hiện từ năm 2018 đến tháng 06/2025 theo quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về chấp thuận chủ đầu tư dự án. Tại thời điểm 30/6/2020, Dự án đang trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch 1/500 và thực hiện chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng.
- Trong kỳ, Công ty đã thực hiện vốn hóa chi phí liên quan đến lợi nhuận phải trả của phần vốn góp hợp tác đầu tư cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát (thông tin chi tiết của hợp đồng xem tại Thuyết minh số 23) vào chi phí đầu tư dự án với tổng số tiền 5.907.534.247 VND (năm trước: 0 VND).

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Tuyền Lâm, Lâm Đồng	139.871.116.942	120.108.255.031
- Các dự án nông nghiệp công nghệ cao	74.463.451.678	53.039.512.093
- Dự án khác	3.559.202.714	1.566.808.051
	217.893.771.334	174.714.575.175

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	762.189.553.840	431.893.802.605	57.765.638.400	4.652.827.136	569.741.220	1.257.071.563.201					
- Mua trong kỳ	-	414.366.295	3.315.241.182	-	-	3.729.607.477					
- Đầu tư xây dựng cơ bản	2.298.929.092	949.292.513	-	-	-	3.248.221.605					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.472.115.091)	-	-	(2.472.115.091)					
Số dư cuối kỳ	764.488.482.932	433.257.461.413	58.608.764.491	4.652.827.136	569.741.220	1.261.577.277.192					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	126.815.615.533	361.642.308.580	36.362.353.652	3.011.891.805	161.878.119	527.994.047.689					
- Khấu hao trong kỳ	11.140.202.857	10.777.223.641	2.602.592.011	160.896.236	55.617.102	24.736.531.847					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.059.935.954)	-	-	(2.059.935.954)					
Số dư cuối kỳ	137.955.818.390	372.419.532.221	36.905.009.709	3.172.788.041	217.495.221	550.670.643.582					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	635.373.938.307	70.251.494.025	21.403.284.748	1.640.935.331	407.863.101	729.077.515.512					
Tại ngày cuối kỳ	626.532.664.542	60.837.929.192	21.703.754.782	1.480.039.095	352.245.999	710.906.633.610					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.226.154.023 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.288.048.583 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2020, Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế lần lượt là 11.028.097.716 đồng và 1.805.104.348 đồng. Khấu hao đã trích trong kỳ là 551.404.888 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43.484.939.916	5.148.132.433	697.830.000	49.330.902.349
Số dư cuối kỳ	43.484.939.916	5.148.132.433	697.830.000	49.330.902.349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9.836.293.435	3.171.559.520	697.830.000	13.705.682.955
- Khấu hao trong kỳ	500.545.540	219.609.507	-	720.155.047
Số dư cuối kỳ	10.336.838.975	3.391.169.027	697.830.000	14.425.838.002
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	33.648.646.481	1.976.572.913	-	35.625.219.394
Tại ngày cuối kỳ	33.148.100.941	1.756.963.406	-	34.905.064.347

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 697.830.000 đồng.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	140.105.412.263	51.666.356.733	2.099.000.000	193.870.768.996
- Kết chuyển từ bất động sản dở dang (*)	5.521.509.922	-	-	5.521.509.922
Số dư cuối kỳ	145.626.922.185	51.666.356.733	2.099.000.000	199.392.278.918
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	22.850.068.508	18.211.682.727	34.983.333	41.096.734.568
- Khấu hao trong kỳ	1.711.025.514	1.118.061.138	23.322.222	2.852.408.874
Số dư cuối kỳ	24.561.094.022	19.329.743.865	58.305.555	43.949.143.442
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	117.255.343.755	33.454.674.006	2.064.016.667	152.774.034.428
Tại ngày cuối kỳ	121.065.828.163	32.336.612.868	2.040.694.445	155.443.135.476

Trong đó:

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Trong kỳ, Công ty tạm tăng giá trị tăng hàm Dự án chung cư Samland Airport và đang được dùng để cho thuê. Giá trị này sẽ được điều chỉnh sau khi được kiểm toán quyết toán dự án đầu tư và giá trị quyết toán được phê duyệt.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.017.303.382	3.131.462.541
Các khoản khác	2.463.501.575	3.534.002.061
	4.480.804.957	6.665.464.602
b) Dài hạn		
Hoa hồng môi giới, chi phí bán hàng	10.827.626.383	12.087.969.958
Chi phí thuê đất	1.322.624.956	1.840.186.028
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.147.014.177	8.888.595.357
Các khoản khác	5.807.419.701	4.431.330.180
	23.104.685.217	27.248.081.523



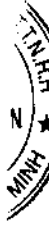
Công ty Cổ phần SAM Holdings

Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	511.864.490.109	511.864.490.109	288.251.656.133	489.777.134.802	310.339.011.440	310.339.011.440
- <i>Vay ngân hàng</i>						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	85.245.212.247	85.245.212.247	127.315.926.098	85.245.212.248	127.315.926.097	127.315.926.097
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	94.247.553.513	94.247.553.513	51.905.800.206	94.390.561.060	51.762.792.659	51.762.792.659
+ Ngân hàng TNHH United Overseas (UOB)	68.309.703.000	68.309.703.000	-	68.309.703.000	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽³⁾	55.303.267.923	55.303.267.923	14.274.660.180	55.303.267.923	14.274.660.180	14.274.660.180
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	46.021.261.952	46.021.261.952	8.611.468.800	46.021.261.952	8.611.468.800	8.611.468.800
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	36.513.293.024	36.513.293.024	31.142.412.549	36.641.267.099	31.014.438.474	31.014.438.474
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Hà	1.924.191.250	1.924.191.250	-	1.924.191.250	-	-
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS <i>Vay cá nhân</i>	-	-	1.380.600	-	1.380.600	1.380.600
+ Ông Dương Thành Trung ⁽⁶⁾	-	-	45.000.007.700	-	45.000.007.700	45.000.007.700
+ Ông Trần Văn Hải ⁽⁷⁾	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Trái phiếu</i>						
+ Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-



Công ty Cổ phần SAM Holdings

Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2020		Trong		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.300.007.200	4.300.007.200	-	1.941.670.270	2.358.336.930	2.358.336.930
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đắk Lắk ^(*)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	1.041.666.670	1.458.333.330	1.458.333.330
+ Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả ^(*)	1.800.007.200	1.800.007.200	-	900.003.600	900.003.600	900.003.600
	511.864.490.109	511.864.490.109	288.251.656.133	489.777.134.802	310.339.011.440	310.339.011.440
b) Vay dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	1.041.666.670	18.958.333.330	18.958.333.330
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đắk Lắk ^(*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	1.041.666.670	18.958.333.330	18.958.333.330
- Nợ thuế tài chính dài hạn ^(*)	4.571.808.964	4.571.808.964	-	900.003.600	3.671.805.364	3.671.805.364
	24.571.808.964	24.571.808.964	-	1.941.670.270	22.630.138.694	22.630.138.694
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.300.007.200)	(4.300.007.200)	-	(1.941.670.270)	(2.358.336.930)	(2.358.336.930)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.271.801.764	20.271.801.764			20.271.801.764	20.271.801.764

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0098/1938/N-CTD ngày 10/09/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu phát hành thư tín dụng (L/C), bảo lãnh và các nhu cầu vốn lưu động khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 127.315.926.097 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh số 77/2019/CV-SAM ký ngày 10/09/2019 do Công ty Cổ phần SAM Holdings phát hành.

- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 179/2019-HĐCVHM/NHCT910-SACOM ngày 05/06/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 179/2019-HĐCVHM-SĐDBS01/NHCT910-SACOM ngày 18/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.587.785.879 VND và 2.023.896,64 USD tương đương 47.175.006.780 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần SAM Holdings.

- (3) Hợp đồng tín dụng số BFL/052018-835 ngày 02/05/2018 và Bản sửa đổi số SBFL/122019-790 ngày 03/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu phát hành thư tín dụng (L/C) và các nhu cầu vốn lưu động khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.274.660.180 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần SAM Holdings.

- (4) Hợp đồng tín dụng số VNM 151885 ngày 23/08/2015 và Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 157778 ngày 06/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD hoặc VND tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.611.468.800 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: chứng thư bảo lãnh ngày 16/02/2017 của Công ty Cổ phần SAM Holdings.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 181004 ngày 22/02/2018 và Bản sửa đổi số 181004-SĐBS1 ngày 09/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu phát hành thư tín dụng (L/C) và các nhu cầu vốn lưu động khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không vượt quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.331.091,78 USD tương đương 31.014.438.474 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- (6) Biên bản thỏa thuận ngày 10/05/2020 giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings và Ông Dương Thành Trung với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay: 45.100.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 180 ngày;
 - + Lãi suất cho vay: 13,5%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.000.007.700 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (7) Hợp đồng cho vay ngày 27/08/2019 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án và tài sản;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 11,95%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (8) Hợp đồng cho vay số DAK/19053 ngày 27/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư toàn bộ công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tiêu công nghệ cao của Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao tại thôn 7, xã Trường Xuân, tỉnh Đắk Nông;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 96 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 17.500.000.000 VND, nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng tới là 1.458.333.330 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thẻ chấp bằng tài sản là 3.300.000 (Ba triệu ba trăm ngàn) cổ phiếu do Công ty CP Nhựa Đồng Nai phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần SAM Holdings;
 - Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị tại xã Trường Xuân, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông;
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần SAM Holdings.
- (9) Các hợp đồng cho thuê tài chính chi tiết như sau:
- (9.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 06.0118/HĐCTTC-SACOM ngày 01/02/2018 và Phụ lục số 06.0118/HĐCTTC-SACOM/PL-01 ngày 02/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu;
 - + Tài sản thuê: 02 máy tráng men Enameling machine;
 - + Tổng giá trị hợp đồng: 5.302.009.654 VND; Trong đó, nợ gốc là 3.169.268.654 VND, lãi phải trả thay đổi tại từng kỳ hạn;
 - + Thời hạn thuê: 48 tháng;
 - + Số dư nợ gốc còn phải trả: 1.320.528.614 VND; Số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 396.158.580 VND;
 - + Hình thức bảo đảm nợ thuê tài chính: ký cược 235.800.000 VND.
- (9.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 08.0718/HĐCTTC-SACOM ngày 27/08/2018 và Phụ lục số 08.0718/HĐCTTC-SACOM/PL-01 ngày 08/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu;
 - + Tài sản thuê: 02 hệ thống máy tráng men Enameling machine;
 - + Tổng giá trị hợp đồng: 4.786.468.150 VND; Trong đó, nợ gốc là 4.030.760.150, lãi phải trả thay đổi tại từng kỳ hạn;
 - + Thời hạn thuê: 48 tháng;
 - + Số dư nợ gốc còn phải trả: 2.351.276.750 VND; Số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 503.845.020 VND;
 - + Hình thức bảo đảm nợ thuê tài chính: ký cược 222.270.000 VND.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- STX Corporation	43.228.387.932	43.228.387.932	85.176.080.010	85.176.080.010
- IMR Metallurgical Resources AG	42.144.300.000	42.144.300.000	78.229.220.256	78.229.220.256
- Pine Energy Pte. Ltd	-	-	41.977.812.600	41.977.812.600
- Mitsui & Co., Ltd	-	-	40.291.866.450	40.291.866.450
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	-	-	19.521.269.400	19.521.269.400
- Phải trả các đối tượng khác	85.461.718.231	85.461.718.231	62.666.699.872	62.666.699.872
	170.834.406.163	170.834.406.163	327.862.948.588	327.862.948.588
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	166.548.971.347	166.548.971.347	323.228.232.199	323.228.232.199
- Phải trả người bán dài hạn	4.285.434.816	4.285.434.816	4.634.716.389	4.634.716.389
	170.834.406.163	170.834.406.163	327.862.948.588	327.862.948.588

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước (*)	11.671.334.090	27.392.441.404
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	1.754.550.840	4.254.550.790
- Người mua trả tiền trước khác	9.748.788.287	10.725.864.499
	23.174.673.217	42.372.856.693

(*) Xem thông tin chi tiết của dự án tại Thuyết minh số 11.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.813.548.551	4.423.702.801
- Chi phí Upas L/C	3.345.379.145	2.087.014.871
- Chi phí xây dựng dự án	1.749.827.506	371.378.655
- Lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ^(*)	5.907.534.247	-
- Chi phí tiền lương	2.801.429.328	-
- Chi phí phải trả khác	1.725.326.701	2.141.718.686
	19.343.045.478	9.023.815.013

^(*) Xem thông tin chi tiết của dự án tại Thuyết minh số 11 và thông tin chi tiết hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Thuyết minh số 23.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	2.828.857.439	3.651.185.271
	2.828.857.439	3.651.185.271
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	2.121.453.276	2.204.741.004
	2.121.453.276	2.204.741.004

23 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả lãi vay	1.716.094.207	2.428.164.382
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.254.874.848	9.877.159.863
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.372.031.029	3.209.531.029
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	1.166.500.000.000	832.500.000.000
- Phải trả Upas L/C ⁽²⁾	365.584.763.102	413.600.189.861
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	74.480.349.316	40.852.554.794
- Thu hệ phí bảo trì các dự án ⁽³⁾	20.523.460.757	19.475.868.408
- Phải trả tiền mượn vốn ⁽⁴⁾	498.500.000.000	-
- Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả hàng mượn	6.969.624.506	2.681.266.797
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.791.925.167	3.350.179.084
	2.146.693.122.932	1.332.974.914.218
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.921.353.790	6.756.037.147
	9.921.353.790	6.756.037.147
c) Phải trả khác là các bên liên quan	197.221.171.233	10.144.773.971

- ⁽¹⁾ Các khoản nhận vốn theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 1.665.000.000.000 VND, trong đó bao gồm:
- Vốn của các cá nhân với tổng giá trị 835 tỷ đồng để hợp tác đầu tư các dự án mà Công ty đang triển khai. Thời hạn hợp tác là 12 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Công ty cam kết mức lợi nhuận đầu tư tối thiểu trên vốn đầu tư không thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng thương mại.
 - Vốn của Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia với tổng giá trị 181,5 tỷ đồng để hợp tác đầu tư phát triển dự án bất động sản hoặc hoạt động đầu tư tài chính khác mà Công ty đang triển khai. Thời hạn hợp tác là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận phân chia từ việc hợp tác đầu tư sẽ do hai bên cùng bàn bạc và thảo luận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.
 - Khoản phải trả về vốn góp hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 01/HDHT/2020/SAMLAND-GP ký ngày 12/02/2020 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát, tổng số tiền hợp tác đầu tư là 550 tỷ đồng tại Dự án Khu Dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thông tin chi tiết của dự án xem tại Thuyết minh số 11). Thời gian hoàn trả phần góp vốn là 01 năm kể từ ngày nhận vốn, lợi nhuận chia cho bên góp vốn theo tỷ lệ cố định là 11,5%/năm. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đã nhận 150 tỷ đồng từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát.
- ⁽²⁾ Chi tiết các khoản phải trả Upas L/C như sau:
- Khoản phải trả Upas L/C trị giá 390.603,00 USD (tương đương 9.093.237.840 VND) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mức phí tương ứng 3,50%/năm, thời hạn thanh toán là 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - Khoản phải trả Upas L/C trị giá 628.114,59 USD (tương đương 14.631.929.374 VND) với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mức phí tương ứng 3,85%/năm, thời hạn thanh toán là 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - Khoản phải trả Upas L/C trị giá 1.472.711,82 USD (tương đương 34.314.185.406 VND) với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đồng Nai nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mức phí tương ứng 3,00%/năm, thời hạn thanh toán là 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - Khoản phải trả Upas L/C trị giá 626.239,74 USD (tương đương 14.585.123.545 VND) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mức phí tương ứng 3,80%/năm, thời hạn thanh toán là 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - Khoản phải trả Upas L/C trị giá 1.581.209,00 USD (tương đương 36.873.793.880 VND) với Ngân hàng Standard Chartered nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mức phí tương ứng từ 1,43%/năm đến 2,33%/năm, thời hạn thanh toán là 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - Khoản phải trả Upas L/C trị giá 4.028.044,96 USD (tương đương 93.853.447.568 VND) với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mức phí tương ứng từ 2,75%/năm đến 3,82%/năm, thời hạn thanh toán là 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - Khoản phải trả Upas L/C trị giá 6.960.103,2 USD (tương đương 162.233.045.489 VND) với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mức phí tương ứng từ 2,60%/năm đến 3,89%/năm, thời hạn thanh toán là 06 tháng kể từ ngày phát hành.
- ⁽³⁾ Phí bảo trì chung cư của 2 dự án Samsora Riverside và Samland Airport mà Công ty đã thu nhưng chưa bàn giao cho Ban quản trị do cả hai dự án này chưa thành lập Ban quản trị chung cư.
- ⁽⁴⁾ Khoản tiền nhận của Ông Dư Đức Ninh với số tiền 248,5 tỷ đồng và Bà Hoàng Thị Hồng với số tiền 250 tỷ đồng theo các Thư đề nghị hợp tác đầu tư vốn vào dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Khu du lịch Hồ Tuyền Lâm ngày 29/06/2020. Số tiền nêu trên sẽ được các bên thỏa thuận như sau:
- Thực hiện hợp tác đầu tư và được phân chia lợi nhuận từ dự án theo phần vốn thực góp vào dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp của Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm; hoặc
 - Góp vốn trở thành cổ đông khi Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm thực hiện tăng vốn.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các bên chưa có văn bản thống nhất phương án hợp tác đối với số tiền nêu trên.

Công ty Cổ phần SAM Holdings

Số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.490.362.630.000	-	8.977.359.749	116.760.826.787	204.877.658.776	2.820.978.475.312
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	11.097.548.148	2.972.745.651	14.070.293.799
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(37.783.140)	(37.783.140)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.288.500.417)	-	(5.288.500.417)
Giảm do thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	(5.629.123.243)	(5.629.123.243)
Số dư tại ngày 30/06/2019	2.490.362.630.000	-	8.977.359.749	122.569.874.518	202.183.498.044	2.824.093.362.311
Số dư đầu kỳ này	2.565.045.400.000	15.081.857.924	12.056.937.705	96.995.135.190	196.171.533.417	2.885.350.864.236
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.559.637.538	1.964.810.240	7.524.447.778
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.563.698.583)	(1.252.601.044)	(7.816.299.627)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Giảm khác	-	-	(15.487.500)	-	(5.512.500)	(21.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.565.045.400.000	15.081.857.924	12.041.450.205	95.991.074.145	196.858.230.113	2.885.018.012.387

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.565.045.400.000	2.490.362.630.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.565.045.400.000	2.490.362.630.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.372.031.029	1.373.514.169
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	1.483.140
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	1.483.140
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.372.031.029	1.372.031.029

c) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	256.504.540	256.504.540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	256.504.540	256.504.540
- Cổ phiếu phổ thông	256.504.540	256.504.540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	256.504.540	256.504.540
- Cổ phiếu phổ thông	256.504.540	256.504.540
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

d) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.041.450.205	12.056.937.705
	12.041.450.205	12.056.937.705

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	13.496.670.964	33.455.881.078
- Trên 1 năm đến 5 năm	76.028.501.809	42.844.677.390
- Trên 5 năm	-	138.021.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.484.275.287	3.948.567.099
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.193.192.995	1.193.192.995
- Trên 5 năm	1.781.837.067	1.781.837.067

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận 10 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom từ các cá nhân để đảm bảo khả năng thanh toán cho khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 08.

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	48.740,01	21.314,44
	48.740,01	21.314,44

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	693.478.344.865	1.058.698.899.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.742.705.290	79.878.368.108
Doanh thu bán căn hộ	46.852.570.186	50.869.097.882
	807.073.620.341	1.189.446.365.248
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	759.489.540	387.897.820

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	67.678.163	-
Hàng bán bị trả lại	781.243.072	16.938.967.679
Giảm giá hàng bán	40.495.000	-
	889.416.235	16.938.967.679

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	679.057.506.278	978.328.573.797
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	51.910.924.816	56.736.497.060
Giá vốn bán căn hộ	34.660.807.064	25.105.862.429
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(532.425.374)	-
	765.096.812.784	1.060.170.933.286

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.209.193.430	3.173.476.776
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	48.856.625	18.153.540.013
Thu nhập từ lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	17.457.417.941
Cổ tức được chia	12.000.000	3.542.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.221.363.693	1.183.404.731
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	784.040.594	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.438.357	-
	11.291.892.699	43.509.839.461
	-	3.759.407.778

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.491.375.692	66.986.994.981
Lãi nhận hợp tác đầu tư phải trả	33.627.794.520	1.503.671.231
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	126.531.998	22.627.235
Lỗ từ hoạt động hợp tác đầu tư	19.376.462.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.518.210.575	4.330.073.465
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(155.993.259.680)	6.609.942.937
Chi phí tài chính khác	69.894.022	418.298.663
	(83.782.990.373)	79.871.608.512
	5.576.397.262	1.503.671.231

Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.937.837	-
Chi phí nhân công	4.137.306.738	4.933.975.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.629.914	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.807.770.883	17.593.510.858
Chi phí khác bằng tiền	2.604.373.557	3.066.435.948
	17.758.018.929	25.593.922.678

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.198.299.593	23.116.837.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.140.816.679	1.098.809.366
Thuế, phí, lệ phí	17.720.221	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.558.045.650	8.083.261.747
Chi phí khác bằng tiền	5.405.286.598	6.597.457.959
	46.320.168.741	38.896.366.639

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	485.021.544
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.845.006.794	9.384.841.476
	2.845.006.794	9.869.863.020

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.790.945.168	25.072.381.471
	35.790.945.168	25.072.381.471

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	13.004.028.309	1.183.715.217
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	363.897.288	252.298.498
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(2.649.361.900)	(112.599.776)
	10.718.563.697	1.323.413.939

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.559.637.538	11.097.548.148
Các khoản điều chỉnh	(55.596.375)	(110.975.481)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ^(*)	(55.596.375)	(110.975.481)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.504.041.163	10.986.572.667
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	256.504.540	249.036.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	44

^(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.520.066.274	993.803.457.499
Chi phí nhân công	60.011.081.027	57.695.055.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.860.500.656	29.835.092.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.590.915.669	60.598.124.453
Chi phí khác bằng tiền	7.960.608.470	11.171.026.129
	656.943.172.096	1.153.102.756.373

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.990.056.992	-	201.977.056.819	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.337.028.150.422	(753.192.239)	1.387.685.069.923	(753.192.239)
Các khoản cho vay	19.600.000.000	-	29.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	58.567.429.217	(293.813.880)	343.537.744.467	(156.287.073.560)
Đầu tư dài hạn	682.024.800.000	-	398.400.000.000	-
	2.243.210.436.631	(1.047.006.119)	2.361.199.871.209	(157.040.265.799)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			330.610.813.204	532.136.291.873
Phải trả người bán, phải trả khác			2.327.448.882.885	1.667.593.899.953
Chi phí phải trả			19.343.045.478	9.023.815.013
			2.677.402.741.567	2.208.754.006.839

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	58.273.615.337	-	-	58.273.615.337
	58.273.615.337	-	-	58.273.615.337
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	187.250.670.907	-	-	187.250.670.907
	187.250.670.907	-	-	187.250.670.907

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.990.056.992	-	-	145.990.056.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.286.423.820.555	49.851.137.628	-	1.336.274.958.183
Các khoản cho vay	19.600.000.000	-	-	19.600.000.000
	1.452.013.877.547	49.851.137.628	-	1.501.865.015.175
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.977.056.819	-	-	201.977.056.819
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.336.526.340.330	50.405.537.354	-	1.386.931.877.684
Các khoản cho vay	29.600.000.000	-	-	29.600.000.000
	1.568.103.397.149	50.405.537.354	-	1.618.508.934.503

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	310.339.011.440	20.271.801.764	-	330.610.813.204
Phải trả người bán, phải trả khác	2.313.242.094.279	14.206.788.606	-	2.327.448.882.885
Chi phí phải trả	19.343.045.478	-	-	19.343.045.478
	2.642.924.151.197	34.478.590.370	-	2.677.402.741.567
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	511.864.490.109	20.271.801.764	-	532.136.291.873
Phải trả người bán, phải trả khác	1.656.203.146.417	11.390.753.536	-	1.667.593.899.953
Chi phí phải trả	9.023.815.013	-	-	9.023.815.013
	2.177.091.451.539	31.662.555.300	-	2.208.754.006.839

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	288.251.656.133	672.903.937.679
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	488.877.131.202	936.952.185.407

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Cấp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	663.819.009.630	71.349.145.592	71.016.048.884	806.184.204.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.337.700.401	20.243.556.919	5.506.134.002	41.087.391.322
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4.291.323.755	-	45.865.701.486	50.157.025.241
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.288.476.705.625	863.011.858.534	3.497.936.757.124	5.649.425.321.283
Tổng tài sản	1.288.476.705.625	863.011.858.534	3.497.936.757.124	5.649.425.321.283
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	781.092.770.509	193.689.661.139	1.753.833.932.080	2.728.616.363.728
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	35.790.945.168
Tổng nợ phải trả	781.092.770.509	193.689.661.139	1.753.833.932.080	2.764.407.308.896

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2020	đầu năm 2019
		VND	VND
Nhận vốn góp từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		184.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Bên liên quan	184.000.000.000	55.000.000.000
Lãi hợp tác đầu tư phải trả		5.576.397.262	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Bên liên quan	5.576.397.262	-
Chi phí lãi vay		-	1.503.671.231
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Bên liên quan	-	1.503.671.231
Cổ tức		-	3.448.942.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	-	3.448.942.500
Tạm ứng		42.500.000.000	2.000.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	42.500.000.000	2.000.000.000
Mua hàng hóa		-	402.419.200
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết	-	402.419.200
Bán thành phẩm		759.489.540	387.897.820
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết	759.489.540	387.897.820
Lãi cho vay		-	310.465.278
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	-	310.465.278

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khác		46.395.512.808	21.895.292.808
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	16.100.000.000	1.250.000.000
Ông Phương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	29.150.220.000	19.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1.145.292.808	1.145.292.808
Phải trả khác		197.221.171.233	10.144.773.971
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Bên liên quan	197.221.171.233	10.144.773.971

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2020	đầu năm 2019
	VND	VND
Lương và thưởng	7.691.003.461	8.068.466.938

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập



Lý Thị Nhã Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh